

Số: 96 /2026/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 05 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 676/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2026.

2. Các Quyết định và các Điều của các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh Hà Nam ban hành Quy định quản lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

b) Quyết định số 67/2022/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

c) Quyết định số 63/2021/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định ban hành Quy định quản lý chất thải xây dựng.

d) Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Hà Nam ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

đ) Điều 8, 9, 10, 11, 12 Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh Nam Định.

e) Quyết định số 112/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *cbg*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP3, 2, 10.

Q_ V3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Chúc
Nguyễn Anh Chúc

QUY ĐỊNH

Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 96 /2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 4a, điểm c khoản 5 Điều 51; điểm b, c khoản 6 Điều 52; khoản 6 Điều 53; khoản 6 Điều 62; khoản 6, 7, 8 Điều 64; khoản 7 Điều 72; điểm c khoản 5 Điều 81; khoản 3 Điều 83; điểm b, d khoản 5 Điều 86 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15. Đồng thời, Quy định này quy định việc quản lý, bảo vệ môi trường các nội dung khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý Nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ thi hành công vụ và những người có liên quan đến lĩnh vực quản lý, hoạt động bảo vệ môi trường.
2. Các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân, bao gồm cả tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Nguyên tắc về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

1. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.
2. Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý khai thác hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.
3. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.
4. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
5. Bảo vệ môi trường gắn liền với bảo vệ lưu vực sông, bảo vệ biển đảo và bảo vệ môi trường liên vùng bảo đảm phát triển bền vững của các bên liên quan.

6. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải, đặc biệt là tái sử dụng rác thải nhựa.

7. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có trách nhiệm đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1

QUY ĐỊNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 4. Ưu đãi, khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

1. Dự án đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được khuyến khích thực hiện xã hội hóa là công trình hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 15 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15; khoản 1 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 16 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 và được cấp có thẩm quyền phê duyệt bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận.

2. Chủ đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ sau khi hoàn thành dự án hạ tầng bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường và đi vào vận hành chính thức.

3. Chủ đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ về đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 132 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Bình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ưu đãi về thuế, phí và lệ phí theo quy định tại Điều 134 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 49 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Quy định về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có trạm xử lý nước thải tập trung theo quy định

1. Không thu hút các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất vào các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có trạm xử lý nước thải tập trung. Các dự án đầu tư mới không phát sinh nước thải sản xuất phải thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt cột A của QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

2. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 hoặc cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 có tỷ lệ lấp đầy trên 80% chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định và các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp đang hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó đã có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định được miễn yêu cầu phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Các cơ sở đã đi vào vận hành, dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần trước ngày 01 tháng 9 năm 2025 phải có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất đạt cột A quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 của QCVN 14:2025/BTNMT và cột A quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 của QCVN 40:2025/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.

Điều 6. Lộ trình thực hiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động trên địa bàn không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường

1. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường đang hoạt động trên địa bàn tỉnh không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BTNMT phải rà soát, cải tiến công nghệ thân thiện môi trường, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho tàng và phải di dời cơ sở đến vị trí đáp ứng quy định về khoảng cách an toàn môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan nếu không cải tiến công nghệ thân thiện môi trường, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho tàng.

2. Lộ trình thực hiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn thành trước 31 tháng 12 năm 2030.

3. Trong thời gian thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động vẫn phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý chất thải theo quy định về quản lý chất thải và các yêu cầu khác được quy định trong Giấy phép môi trường và Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

MỤC 2

QUẢN LÝ CHẤT THẢI PHÁT SINH TỪ HOẠT ĐỘNG Y TẾ

Điều 7. Phân định, phân loại chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn y tế nguy hại

1. Việc phân định chất thải rắn y tế nguy hại áp dụng theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

2. Việc phân định chất thải rắn y tế thông thường áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

3. Việc phân loại chất thải rắn y tế nguy hại áp dụng theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

4. Việc phân loại chất thải rắn y tế thông thường áp dụng theo quy định tại khoản 1, 2, 5 Điều 6 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Điều 8. Thu gom, lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường

1. Thu gom chất thải rắn y tế thông thường: Chất thải rắn y tế thông thường sử dụng để tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không sử dụng để tái chế được thu gom riêng.

2. Chất thải rắn y tế thông thường phải thực hiện kiểm soát theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Danh mục chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Điều 9. Vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế thông thường

1. Chất thải rắn y tế thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng được phép vận chuyển cho các cơ sở có chức năng thu mua, tái chế chất thải được cấp có thẩm quyền cho phép. Trường hợp chưa tìm được cơ sở thu mua, tái chế phù hợp thì vận chuyển xử lý như đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường không sử dụng tái chế.

2. Chất thải rắn y tế thông thường không thể tái chế phải được vận chuyển cho đơn vị có chức năng theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

3. Việc vận chuyển chất thải rắn y tế thông thường từ cơ sở phát sinh đến cơ sở xử lý phải bảo đảm vệ sinh môi trường và đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15, Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT đối với phương tiện vận chuyển và mẫu biên bản bàn giao.

4. Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn y tế thông thường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 10. Phương thức thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại

1. Các trạm y tế, cơ sở y tế có trách nhiệm phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh tại cơ sở cho các chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2. Việc vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại được thực hiện bởi cơ sở được cấp Giấy phép môi trường hoặc Giấy phép môi trường thành phần còn hiệu lực có chức năng xử lý chất thải y tế nguy hại phù hợp với loại chất thải cần vận chuyển hoặc các cơ sở y tế có phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại được phép vận chuyển loại chất thải này khi có đủ phương tiện, thiết bị phù hợp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại phải bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35, khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Các cơ sở y tế có hoạt động khám, chữa bệnh ngoài cơ sở y tế, tại nhà phải có trách nhiệm bố trí thiết bị để thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

5. Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh tại các khu cách ly y tế tập trung theo quy định (trừ khu vực cách ly tập trung trong các cơ sở y tế), đơn vị quản lý khu cách ly y tế tập trung có trách nhiệm phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao xử lý các loại chất thải rắn y tế theo đúng quy định.

6. Trong trường hợp có phát sinh dịch bệnh quy mô lớn, vượt quá khả năng đáp ứng hoạt động khám, chữa bệnh thông thường của các cơ sở y tế, căn cứ vào tình hình thực tế và các văn bản hướng dẫn của cơ quan cấp trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản hướng dẫn phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại phù hợp với từng thời điểm bùng phát dịch bệnh.

Điều 11. Mô hình, địa điểm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại

1. Các cơ sở y tế phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại thuê cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã được Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường hoặc Giấy phép môi trường thành phần còn hiệu lực có nội dung dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Ninh

Bình hoặc tự xử lý trong khuôn viên cơ sở khi đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Việc xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo mô hình cụm cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

MỤC 3

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 12. Phân loại chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng phải được phân loại ngay tại nơi phát sinh thành các loại sau đây:

1. Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng có khả năng tái chế được như thủy tinh, sắt thép, gỗ, giấy, nhựa.
2. Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng có thể được tái sử dụng.
3. Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng không tái chế, tái sử dụng được phải đem đi đổ thải hoặc chuyển giao cho cơ sở có đủ năng lực thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
4. Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng có yếu tố nguy hại được phân loại riêng và quản lý theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hướng dẫn về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 13. Các loại chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng được tái chế, tái sử dụng theo các mục đích sau

1. Đất, đất bùn thải (không có yếu tố nguy hại, không thuộc hoạt động nạo vét thu hồi sản phẩm, khoáng sản) từ hoạt động đào, nạo vét lớp đất mặt, đào cọc móng được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc san lấp tạo mặt bằng làm tăng giá trị của đất tại các khu vực phù hợp quy hoạch theo quy định của pháp luật về đất đai.
2. Đất đá, chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa, bê tông, vật liệu kết dính quá hạn sử dụng) được tái sử dụng, tái chế làm vật liệu xây dựng hoặc vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng, các mỏ khoáng sản đã có quyết định đóng cửa mỏ hoặc đổ thải theo quy định.
3. Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng quy định tại khoản 1, 2 Điều 12 Quy định này được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất được quản lý như sản phẩm, hàng hóa.

Điều 14. Xử lý chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng

1. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn xây dựng: Thực hiện thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng đảm bảo quy trình, biện pháp phù hợp, không gây ô nhiễm môi trường theo các giải pháp xử lý đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong hồ sơ môi trường của dự án đầu

tư và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khuyến khích việc tự xử lý chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng tại nơi phát sinh với biện pháp phù hợp, bảo đảm các yêu cầu về an toàn, môi trường.

2. Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng: Cơ sở xử lý phải được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các công nghệ xử lý bao gồm: Nghiền, sàng; sản xuất vật liệu xây dựng; chôn lấp và các công nghệ khác. Công nghệ xử lý chất thải rắn xây dựng phải phù hợp với quy mô, công suất và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế xã hội.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có hệ thống thu gom chất thải, khi tiến hành các hoạt động xây dựng, cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng, chất thải phát sinh phải được tái sử dụng hoặc đổ đúng vị trí được cấp có thẩm quyền chấp thuận, không được tự ý đổ chất thải ra môi trường.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn tự xử lý chất thải rắn phát sinh từ hoạt động xây dựng trong phạm vi diện tích đất ở, đất vườn và phạm vi đất sử dụng để thực hiện dự án, hoặc chuyển giao cho các đối tượng: Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật; Chủ thu gom, vận chuyển đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; Chủ xử lý đã được cấp giấy phép môi trường hoặc đã hoạt động theo văn bản, giấy tờ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại đô thị khi tiến hành hoạt động xây dựng, cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng, chất thải phát sinh nếu không được tái sử dụng thì phải được thu gom và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

MỤC 4

QUẢN LÝ CHẤT THẢI MỘT SỐ LOẠI HÌNH ĐẶC THÙ KHÁC

Điều 15. Quản lý chất thải từ hoạt động chăn nuôi, nông nghiệp

1. Các chất thải nguy hại là bao bì chứa hóa chất độc hại hoặc sản phẩm hóa chất độc hại sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2. Các cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 62:2025/BTNMT về nước thải chăn nuôi, đường thoát nước thải từ chuồng nuôi đến công trình xử lý nước thải phải kín, bảo đảm dễ thoát nước; mạng lưới thoát nước thải và nước mưa phải tách riêng. Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp, bảo đảm vệ sinh môi trường.

3. Chất thải rắn phải được thu gom hàng ngày và xử lý đúng theo quy định hiện hành về môi trường và thú y, tránh phát tán ra môi trường.

4. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh. Các chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại phải được quản lý theo quy định pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

Điều 16. Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hạn chế sử dụng, giảm thiểu, phân loại, thải bỏ chất thải là sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học theo quy định; không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và biển.

2. Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng và khai thác thủy sản phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

3. Các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần và sản phẩm thay thế bao bì nhựa khó phân hủy sinh học được chứng nhận thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

4. Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật. Chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ chức thu gom, xử lý chất thải nhựa trên địa bàn; tuyên truyền, vận động việc hạn chế sử dụng bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm nhựa sử dụng một lần; tuyên truyền về tác hại của việc thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp xuống thủy vực, rác thải nhựa đối với hệ sinh thái.

MỤC 5

LỘ TRÌNH BỐ TRÍ QUỸ ĐẤT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT TẬP TRUNG

Điều 17. Lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

1. Đô thị loại III theo tiêu chí phân loại đô thị trở lên, khu dân cư tập trung đầu tư xây dựng mới phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tỷ lệ đô thị loại II có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt tối thiểu 35%, đô thị loại III có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt 20% vào năm 2030.

2. Khu đô thị, khu dân cư tập trung đã được hình thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 phải có hệ thống thoát nước và biện pháp xử lý nước thải phù hợp, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo các đề án, kế hoạch về thu gom, xử lý nước thải của tỉnh trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Ủy ban nhân dân các xã, phường bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, hoàn thành trước 31 tháng 12 năm 2030.

3. Đô thị loại III trở lên được hình thành sau ngày 01 tháng 7 năm 2025, Ủy ban nhân dân các xã có trách nhiệm bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2030.

4. Đối với khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2022, nhưng không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, tổ chức, hộ gia đình phải xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận theo QCVN 98:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo lộ trình và chính sách hỗ trợ khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành.

MỤC 6

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG, BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG; ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 18. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn thải

1. Chủ các nguồn thải khi xây dựng cửa xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung phải lắp đặt hố ga ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát; vị trí hố ga phải được đặt cạnh hàng rào bên ngoài cơ sở sản xuất để các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương giám sát việc xả thải. Nghiêm cấm việc xây dựng các cửa xả thải ngầm.

2. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn khí thải đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT và một số quy định cụ thể:

a) Chủ các nguồn thải trong quá trình hoạt động có phát sinh khí thải và phát thải qua các ống khói, ống thải thì phải xây dựng điểm quan trắc khí thải trên đường ống phát thải.

b) Điểm quan trắc phải được thiết kế ở độ cao tối thiểu là 02 lần đường kính trong ống khói, ống thải tính từ vị trí có sự thay đổi dòng đến vị trí lấy mẫu tính theo chiều xuôi chiều dòng khí.

c) Lỗ lấy mẫu bảo đảm đường kính từ 90 mm đến 110 mm, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng. Ống khói, ống thải phải có 02 lỗ lấy mẫu theo 02 phương vuông góc với nhau.

d) Hệ thống thu gom và xử lý khí thải phải được thiết kế là hệ thống kín, không được pha loãng khí thải. Ống khói, ống thải thoát khí thải ra môi trường phải được thiết kế có thang leo, có rào chắn bảo vệ lên đến sàn thao tác tại điểm quan trắc.

Điều 19. Thông tin môi trường

1. Hình thức thu nhận, cập nhật thông tin về môi trường

a) Thông qua việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp.

b) Khai báo, cập nhật dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh.

2. Cung cấp, công khai thông tin về môi trường

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin môi trường quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường trên địa bàn và theo phân cấp quản lý vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân công khai thông tin về môi trường theo quy định trên cổng thông tin của cơ quan, tổ chức hoặc bằng hình thức khác, bảo đảm thuận tiện cho đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin. Việc công khai thông tin về môi trường phải tuân thủ quy định khác của pháp luật.

Điều 20. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường

1. Các nhóm chức năng cơ bản của hệ thống thông tin môi trường được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh bao gồm các thông tin môi trường

a) Thông tin về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm; công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

b) Thông tin về chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật.

c) Thông tin về quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường, giấy phép môi trường trừ bí mật thương mại, bí mật kinh doanh, thông tin thuộc bí mật nhà nước; nội dung cấp phép, đăng ký, chứng nhận, xác nhận; kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định.

d) Thông tin về chỉ tiêu thống kê môi trường, chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường.

e) Thông tin về di sản thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng.

Điều 21. Chỉ tiêu thống kê môi trường

1. Các sở, ban, ngành tổ chức công tác thống kê chỉ tiêu môi trường thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; hằng năm gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường các chỉ tiêu thống kê về môi trường theo bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường và tài liệu hướng dẫn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì rà soát, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 22. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hằng năm, việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm trước đó thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 01.

b) Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp, Ban Quản lý Đại học Nam Cao và khu công nghệ cao gửi báo cáo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 01.

c) Các Sở, cơ quan ngang Sở gửi báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Sở, cơ quan ngang Sở đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 01.

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 tháng 02.

2. Kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 23. Ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện việc giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ngành, địa phương trong phạm vi quản lý theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; tổ chức đánh giá tác động, tính dễ tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu; triển khai thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; định kỳ hằng năm tổng hợp, gửi báo cáo đánh giá tác động, tính dễ tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và báo cáo ứng phó biến đổi khí hậu về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 05 tháng 01.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường hàng năm xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, báo cáo về ứng phó biến đổi khí hậu trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước 15 tháng 01.

2. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hằng năm của năm trước kỳ báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 3 hàng năm kể từ năm 2027.

b) Sở Xây dựng, Sở Công thương, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực đơn vị quản lý hằng năm gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 10 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin dữ liệu về biến đổi khí hậu; cung cấp thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan; kiểm tra việc thực hiện hoạt động có liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi tỉnh.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 24. Trách nhiệm của sở, ban, ngành trong công tác bảo vệ môi trường

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia; quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường theo quy định; nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan quy hoạch khu xử lý chất thải rắn, chất thải xây dựng theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn; tổ chức truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; cấp, cấp điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư/cơ sở trên địa bàn tỉnh.

d) Tổ chức thực hiện điều tra, thống kê; xây dựng, vận hành, quản lý và cập nhật Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường; báo cáo môi trường theo quy định.

đ) Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh. Thực hiện quan trắc môi trường theo mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh đã được phê duyệt.

e) Tổng hợp nhu cầu kinh phí sử dụng nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi Sở Tài chính để cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, công bố và giám sát việc thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

g) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải, chất lượng môi trường; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo vệ môi trường

di sản thiên nhiên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

h) Tổng hợp kết quả rà soát, phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động trên địa bàn không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

i) Hướng dẫn thực hiện việc thu gom chất thải và vệ sinh môi trường theo quy định bảo đảm đáp ứng các tiêu chí môi trường trong thực hiện nông thôn mới; hướng dẫn kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hỗ trợ xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước thải, cảnh quan môi trường, bảo vệ môi trường nông thôn trong thực hiện nông thôn mới.

l) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân liên quan.

m) Phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi - giết mổ gia súc, gia cầm; tiêu huỷ gia súc, gia cầm bị dịch.

n) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý hoạt động của làng nghề, thực hiện cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường làng nghề, thực thi có hiệu quả các công cụ quản lý môi trường; triển khai các mô hình công nghệ, các biện pháp kỹ thuật để xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề; tăng cường công tác truyền thông, đào tạo và nâng cao năng lực về bảo vệ môi trường làng nghề.

o) Chủ trì theo dõi việc triển khai quy định này, định kỳ phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc trách nhiệm quản lý.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan định hướng việc bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển lĩnh vực công nghiệp; tổ chức thực hiện quy hoạch và các chính sách phát triển công nghiệp môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

c) Đẩy mạnh công tác quản lý hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, xăng dầu, khí hóa lỏng,... thuộc trách nhiệm quản lý gắn với công tác bảo vệ môi trường.

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị và các cơ sở kinh doanh tăng cường vệ sinh môi trường, thu gom rác đúng quy định; giảm thiểu túi nilon khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần.

đ) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch, lộ trình đầu tư; đề xuất đơn vị có năng lực để quản lý, vận hành hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp khi chưa có chủ đầu tư. Đề xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách, công cụ quản lý môi trường, phương án, giải pháp, biện pháp kỹ thuật để bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

e) Chủ trì, hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp triển khai, áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng.

3. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường công tác lập, thẩm định quy hoạch xây dựng; quản lý đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp nước đô thị, thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung theo quy định.

b) Chủ trì hướng dẫn việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế hệ thống thu gom chất thải rắn phù hợp với việc phân loại chất thải rắn tại nguồn của khu trung tâm thương mại kết hợp với căn hộ, chung cư kết hợp với văn phòng, tổ hợp công trình cao tầng có chức năng hỗn hợp; hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; kiểm tra, hướng dẫn việc bảo vệ môi trường trong quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung,...

c) Phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan trên lưu vực sông: Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch về thoát nước, xử lý nước thải và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì hoặc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã (theo trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch) xác định quy hoạch địa điểm tạm thời đổ chất thải từ hoạt động xây dựng trong quá trình lập các đồ án quy hoạch đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường đối với lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

e) Chỉ đạo các đơn vị bảo trì đường bộ thuộc phạm vi quản lý thu dọn, sửa chữa, làm sạch các tuyến đường được giao quản lý.

4. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất thải y tế, quản lý các chất ô nhiễm liên quan đến vấn đề bệnh tật và sức khỏe con người; công tác bảo vệ môi trường đối với các bệnh viện và các cơ sở y tế khác trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt chú trọng biện pháp xử lý nước thải, rác thải y tế từ các bệnh viện; lập kế hoạch hoặc đề án quản lý chất thải y tế trên địa bàn.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sức khỏe môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và hoạt động mai táng.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong phòng và dập dịch.

d) Phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, tuyên truyền việc phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải y tế trong khuôn viên các cơ sở y tế phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Sở Văn hóa và Thể thao

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về bảo vệ môi trường.

b) Phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa và thể thao theo quy định của pháp luật; chỉ đạo tổ chức, cá nhân quản lý các khu di tích, điểm di tích bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý, xây dựng lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, có thiết bị, phương tiện thu gom, quản lý, xử lý chất thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

c) Đưa tiêu chí bảo vệ môi trường vào việc đánh giá danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa.

6. Sở Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, hướng dẫn việc bảo vệ môi trường trong quy hoạch, chiến lược phát triển ngành du lịch trên địa bàn tỉnh; bảo đảm phát triển du lịch không xâm hại đến di sản, khu bảo tồn thiên nhiên, các loài sinh vật tại khu di tích lịch sử, văn hoá được công nhận; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực di sản thiên nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật, khu du lịch, điểm du lịch.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức đầu tư xây dựng các công trình, hạng mục và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường tại các di sản thiên nhiên, khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh trong trường hợp chưa xác định được hoặc không có chủ đầu tư theo quy định.

c) Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác các khu du lịch, điểm du lịch bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; xây dựng lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có thiết bị, phương tiện thu gom, quản lý, xử lý chất thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch; thúc đẩy phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ bảo vệ môi trường, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới, chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, công nghệ sạch, công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ thân thiện môi trường,...

c) Tham gia thẩm định, cho ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

d) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng các tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường; hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về môi trường theo quy định.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình giáo dục môi trường cho các cấp học.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, hướng dẫn thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho học sinh các cấp học từ mầm non, tổ chức phát động và triển khai các chiến dịch học sinh, sinh viên với sự nghiệp phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải, chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương, tham gia phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn.

9. Sở Tài chính

a) Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách tỉnh, chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn chi sự nghiệp môi trường tại các ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

c) Đầu mối phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, đơn vị liên quan lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường trong Quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách về ưu đãi, thu hút đầu tư; thu hút đầu tư các ngành, nghề, dự án sử dụng công nghệ sản xuất sạch, thân thiện với môi trường, phát triển sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường trên địa bàn, ưu tiên đầu tư các dự án xây dựng các hệ thống, cơ

sở hạ tầng xử lý môi trường, các dự án môi trường như kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải; phát triển dịch vụ môi trường trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải, cải tạo phục hồi môi trường.

e) Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình xây dựng quy hoạch tỉnh.

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu kêu gọi các tổ chức quốc tế, tổ chức trong và ngoài nước tài trợ, cho vay dài hạn để xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

10. Sở Nội vụ

Phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, số lượng người làm việc về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

11. Sở Ngoại vụ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích đầu tư, hợp tác và hỗ trợ quốc tế cho công tác quản lý nhà nước, đào tạo nguồn nhân lực, chia sẻ thông tin và dữ liệu môi trường, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tiên tiến, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và các hoạt động khác về bảo vệ môi trường.

12. Công an tỉnh

a) Có trách nhiệm huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố môi trường khi Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, công tác bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Chỉ đạo lực lượng công an các cấp tiến hành điều tra tội phạm về tài nguyên môi trường, an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường theo quy định của pháp luật; tiến hành các hoạt động kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; phối hợp với các ngành, địa phương trong việc phát hiện, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo quy định pháp luật; chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh tội phạm, vi phạm pháp luật trên lĩnh vực tài nguyên, môi trường.

13. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Bố trí lực lượng và trang thiết bị trong hoạt động ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh.

b) Phòng, chống, ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý, khắc phục suy thoái, ô nhiễm, sự cố môi trường trong các hoạt động quân sự và quốc phòng; cải thiện chất lượng môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý các thành phần môi trường, phục vụ cho các hoạt động quân sự và quốc phòng địa phương.

c) Quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lực lượng vũ trang tỉnh theo quy định pháp luật.

d) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường khi Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu.

14. Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo vệ môi trường trong phạm vi khu kinh tế và các khu công nghiệp.

b) Tổ chức bộ phận chuyên môn về quản lý môi trường, thực hiện chức năng quản lý môi trường theo chức năng nhiệm vụ được giao hoặc ủy quyền, định kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

c) Xây dựng quy chế phối hợp bảo vệ môi trường khu kinh tế và khu công nghiệp giữa Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở hoạt động trong phạm vi quản lý; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở hoạt động trong phạm vi khu kinh tế và các khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng giải quyết tranh chấp về môi trường giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong khu kinh tế và các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc với các tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi khu công nghiệp.

e) Tuân thủ đúng quy hoạch khu kinh tế và các khu công nghiệp đã được phê duyệt. Các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chỉ được chấp thuận đầu tư vào khu công nghiệp khi đã có thủ tục môi trường theo quy định.

g) Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định bảo vệ môi trường; phát hiện và kịp thời báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường tại các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

h) Chỉ đạo các đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu kinh tế, các khu công nghiệp vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

i) Công khai thông tin về bảo vệ môi trường khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý; tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

15. Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh

a) Thực hiện tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp

luật của Nhà nước, các văn bản pháp luật, quy định của Nhà nước, của tỉnh về bảo vệ môi trường trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, trong các chương trình phát thanh, truyền hình, báo viết, báo hình của tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, đưa tin, bài phản ánh tấm gương tiêu biểu của tổ chức, cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường; phê phán các hành vi của tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định.

c) Xây dựng chương trình và các chuyên đề truyền thông về công tác bảo vệ môi trường.

16. Các sở, ban, ngành có liên quan

Có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý; quản lý lồng ghép các hoạt động tại địa phương, kiểm tra việc thực thi các chính sách, cơ chế bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực ngành phụ trách.

17. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan

Tích cực tham gia tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tổ chức tốt hoạt động bảo vệ môi trường; xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư, tuyên truyền các chính sách về bảo vệ môi trường, tích cực tham gia giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm luật bảo vệ môi trường.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về việc bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý.

2. Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương; bố trí vị trí các khu tập kết, xử lý chất thải rắn, chất thải xây dựng theo quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

4. Tiếp nhận đăng ký môi trường theo thẩm quyền; tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

5. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về bảo vệ môi trường.

6. Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa.

7. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; tổ chức thống kê, quản lý hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn phát sinh từ hoạt động nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt, chất thải xây dựng trên địa bàn theo quy định về quản lý chất thải phù hợp với quy hoạch tỉnh và quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn được phê duyệt; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật; đôn đốc, theo dõi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý xây lắp công trình, xử lý nước thải tại chỗ theo quy định của pháp luật; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn; tổ chức hoạt động giữ gìn vệ sinh, cải tạo cảnh quan nông thôn; quy định về hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn.

8. Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường trên địa bàn; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra chuyên ngành, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

11. Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 26. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ được triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh khi các công trình xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã hoàn thành và đi vào hoạt động bảo đảm quy định của pháp luật.

3. Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện kế hoạch quan trắc, giám sát môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục (đối với cơ sở, tổ chức phải thực hiện), truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường trong trường hợp được hưởng lợi từ môi trường; chịu trách nhiệm chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về những hành vi gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường do mình gây ra.

Điều 27. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân

1. Cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ môi trường trong gia đình và ngoài cộng đồng; giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định; giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư; không phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh; chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật; tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư; thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường theo hương ước, kế hoạch bảo vệ môi trường làng nghề của thôn xóm và quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận động gia đình và cộng đồng tích cực tham gia bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ di sản thiên nhiên, tiết kiệm tài nguyên và tái sử dụng chất thải.

3. Tích cực tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường nơi cư trú, thông tin kịp thời cho các cơ quan chức năng khi phát hiện các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường.

4. Chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo pháp luật về những hành vi gây ô nhiễm môi trường do mình gây ra.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, tổ chức chỉ đạo, kiểm tra thực hiện Quy định này.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện thực tiễn hoặc có sự điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi các nội dung liên quan đến quản lý nhà nước về môi trường, Quy

định này sẽ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.